

**NÀV CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
PHƯỜNG PHƯỚC LONG B, Q.9, TP.HCM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 4 NĂM 2014**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT : VND

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ 30.09.2014	Số dư cuối kỳ 31.12.2014
I.	A. Tài sản ngắn hạn	127,641,728,351	120,425,345,716
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,910,633,789	6,996,305,479
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu	38,430,454,406	37,294,051,443
4	Hàng tồn kho	80,070,449,310	70,064,219,491
5	Tài sản lưu động khác	7,230,190,846	6,070,769,303
II	Tài sản dài hạn	45,908,902,063	45,050,215,802
1	Các khoản phải thu dài hạn		-
2	Tài sản cố định	34,380,625,585	33,533,255,507
	- Tài sản cố định hữu hình	19,912,280,703	19,332,500,112
	- Tài sản cố định thuê tài chính		-
	- Tài sản cố định vô hình	13,774,278,800	13,774,278,800
	- Chi phí XDCB dở dang	694,066,082	426,476,595
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Đầu tư vào công ty liên kết	11,498,100,000	11,498,100,000
5	Tài sản dài hạn khác	30,176,478	18,860,295
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	173,550,630,414	165,475,561,518
IV	Nợ phải trả	76,521,720,387	66,892,000,054
1	Nợ ngắn hạn	73,454,360,209	65,999,615,514
2	Nợ dài hạn		
3	Nợ khác	3,067,360,178	892,384,540
V	Vốn chủ sở hữu	97,028,910,027	98,583,561,464
1	Vốn chủ sở hữu	97,028,910,027	98,583,561,464
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(190,000)	(190,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ 30.09.2014	Số dư cuối kỳ 31.12.2014
	- Chênh lệch tỷ giá		-
	- Các quỹ	10,836,817,956	11,608,349,601
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,192,282,071	6,975,401,863
2	Nguồn vốn kinh phí và các quỹ khác		-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	173,550,630,414	165,475,561,518

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

DVT : VND

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,979,837,798	208,579,550,863
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,979,837,798	208,579,550,863
4	Giá vốn hàng bán	51,381,810,678	171,261,347,458
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,598,027,120	37,318,203,405
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,116,098,312	2,236,266,140
7	Chi phí hoạt động tài chính	1,029,014,791	3,871,369,107
8	Chi phí bán hàng	3,252,512,570	9,601,727,398
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,332,194,897	16,838,661,099
10	Lợi tức thuần từ HĐ KD	2,100,403,174	9,242,711,941
11	Thu nhập khác	46,152,839	92,064,151
12	Chi phí khác	27,007,325	27,094,438
13	Lợi nhuận khác	19,145,514	64,969,713
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	2,119,548,688	9,307,681,654
15	Thuế TNDN phải nộp	238,638,331	1,592,365,204
16	Lợi nhuận sau thuế	1,880,910,357	7,715,316,450
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Tổng Giám Đốc



Phạm Huệ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIFICO)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 4 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	61,979,837,798	39,574,080,254	208,579,550,863	186,937,500,476
2- Các khoản giảm trừ	03				
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	61,979,837,798	39,574,080,254	208,579,550,863	186,937,500,476
4- Giá vốn hàng bán	11	51,381,810,678	34,811,800,701	171,261,347,458	160,376,355,452
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10,598,027,120	4,762,279,553	37,318,203,405	26,561,145,024
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,116,098,312	1,098,772,556	2,236,266,140	1,234,629,145
7- Chi phí hoạt động tài chính	22	1,029,014,791	1,107,683,303	3,871,369,107	5,202,552,177
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	728,250,099	1,067,581,406	3,308,272,260	4,887,240,333
8- Chi phí bán hàng	24	3,252,512,570	1,011,091,919	9,601,727,398	6,441,931,108
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,332,194,897	5,485,940,177	16,838,661,099	11,791,670,076
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2,100,403,174	(1,743,663,290)	9,242,711,941	4,359,620,808
11- Thu nhập khác	31	46,152,839	21,663,625	92,064,151	371,553,386
12- Chi phí khác	32	27,007,325	948	27,094,438	13,263,517
13- Lợi nhuận khác	40	19,145,514	21,662,677	64,969,713	358,289,869
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2,119,548,688	(1,722,000,613)	9,307,681,654	4,717,910,677
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	238,638,331	(689,207,403)	1,592,365,204	920,770,419
18- Lợi nhuận sau thuế	60	1,880,910,357	(1,032,793,210)	7,715,316,450	3,797,140,258

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Phạm Huệ Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	130,181,483,340	120,425,345,716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,456,188,721	6,996,305,479
1- Tiền	111	1,456,188,721	6,996,305,479
2- Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	43,960,426,460	37,294,051,443
1- Phải thu của khách hàng	131	37,306,909,370	32,747,882,159
2- Trả trước cho người bán	132	11,797,588,803	12,150,940,405
3- Phải thu nội bộ	133		
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch xây dựng	134		
5- Các khoản phải thu khác	135	2,623,766,459	2,793,173,102
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	138	(7,767,838,172)	(10,397,944,223)
IV. Hàng tồn kho	140	80,834,144,387	70,064,219,491
1- Hàng tồn kho	141	82,840,017,944	71,448,637,782
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2,005,873,557)	(1,384,418,291)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,930,723,772	6,070,769,303
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	793,478,844	2,172,010,503
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,178,104,136	3,477,669,486
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	552,863,785	
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	406,277,007	421,089,314
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	48,521,963,274	45,050,215,802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	36,959,738,247	33,533,255,507
1- Tài sản cố định hữu hình	221	21,074,544,323	19,332,500,112
- Nguyên giá	222	55,683,435,774	57,466,083,474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(34,608,891,451)	(38,133,583,362)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3- Tài sản cố định vô hình	227	13,774,278,800	13,774,278,800
- Nguyên giá	228	14,674,377,750	14,674,377,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(900,098,950)	(900,098,950)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2,110,915,124	426,476,595
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,498,100,000	11,498,100,000
1- Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	64,125,027	18,860,295
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	64,125,027	18,860,295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	178,703,446,614	165,475,561,518

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	82,527,545,777	66,892,000,054
I. Nợ ngắn hạn	310	81,732,439,548	65,999,615,514
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	60,446,290,794	45,556,167,880
2- Phải trả cho người bán	312	13,459,848,771	11,182,261,968
3- Người mua trả tiền trước	313	185,855,396	181,076,407
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	37,782,342	217,296,375
5- Phải trả công nhân viên	315	3,343,308,829	4,674,523,813
6- Chi phí phải trả	316	1,789,160,732	2,066,250,528
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2,379,106,652	1,985,673,278
10- Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn	320		
11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	91,086,031	136,365,265
II. Nợ dài hạn	330	795,106,228	892,384,540
6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7- Doanh thu chưa thực hiện	338	795,106,228	892,384,540
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	96,175,900,836	98,583,561,464
I. Nguồn vốn quỹ	410	96,175,900,836	98,583,561,464
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
3- Cổ phiếu ngân quỹ	413	(190,000)	(190,000)
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	8,383,356,498	9,000,581,814
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	2,453,461,458	2,607,767,787
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420	5,339,272,880	6,975,401,863
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		
3- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		178,703,446,614	165,475,561,518

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5- Ngoại tệ các loại	5,517.02	18,108.43

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Phạm Huệ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

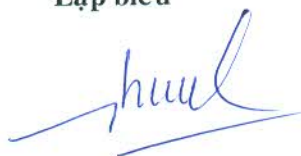
QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	12 tháng năm 2014	12 tháng năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 - Lợi nhuận trước thuế	01	9,307,681,654	4,717,910,677
2- Điều chỉnh cho các khoản:		6,883,929,555	9,059,951,693
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,580,520,244	2,968,802,613
- Các khoản dự phòng	03	2,008,650,785	2,357,362,492
- Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04	118,964,804	(9,624,168)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,132,478,538)	(1,143,829,577)
- Chi phí lãi vay	06	3,308,272,260	4,887,240,333
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	16,191,611,209	13,777,862,370
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	3,252,694,122	(427,850,744)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	11,391,380,162	1,002,084,007
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(1,797,986,988)	(4,288,101,857)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,333,266,927)	176,011,462
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,308,272,260)	(4,887,240,333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(894,675,290)	(1,877,046,277)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		308,912,658	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(263,633,424)	(79,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23,546,763,262	3,396,268,628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư	21	(154,037,504)	(4,541,272,893)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10,000,000	20,000,000
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,122,568,538	89,000,577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,978,531,034	(4,432,272,316)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	154,779,455,236	141,749,140,978
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(169,762,746,586)	(137,468,930,003)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,999,043,164)	(7,199,971,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,982,334,514)	(2,919,760,225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5,542,959,782	(3,955,763,913)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	1,456,188,721	5,401,944,760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2,843,024)	10,007,874
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	6,996,305,479	1,456,188,721

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Tổng Giám Đốc



Phạm Huệ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cầu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302817052: 45.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2014**

Tổng số nhân viên của Công ty là : 527 người.

Trong đó nhân viên quản lý 28 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>3 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ là chi phí gia công làm hàng xuất khẩu, chi phí điện, chi phí các công trình xây dựng...

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

13. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực đại lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tiền		6,996,305,479	1,456,188,721
Tiền mặt		4,609,558,159	614,272,060
Tiền gửi ngân hàng		2,386,747,320	841,916,661
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>		<i>1,999,685,102</i>	<i>725,588,871</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>18,108.43 USD</i>	<i>387,062,218</i>	<i>116,327,790</i>
Các khoản tương đương tiền		-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		-	-
Cộng		6,996,305,479	1,456,188,721

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng		32,747,882,158	37,306,909,370
Khách hàng trong nước		26,450,280,398	29,694,394,112
Khách hàng nước ngoài	298,658.19 USD	6,297,601,760	7,612,515,258
Trả trước cho người bán		12,150,940,405	11,797,588,803
Nhà cung cấp trong nước		12,150,940,405	11,715,727,345
Nhà cung cấp nước ngoài		-	81,861,458
Các khoản phải thu khác		2,793,173,102	2,623,766,459
Cục Hải Quan TP. HCM - thuế nhập khẩu tạm nộp		742,792,537	597,679,271
Tiền cho vay mua nhà		407,784,268	417,784,268
Cổ tức Công Ty CP PT Sài Gòn		1,034,829,000	1,034,829,000
Phải thu khác		607,767,297	573,473,920
Cộng		47,691,995,665	51,728,264,632
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		(1,105,947,948)	(7,767,838,172)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		46,586,047,717	43,960,426,460

3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	29,460,425,442	24,061,964,492
Công cụ, dụng cụ	114,110,561	78,002,337
Chi phí SX, KD dở dang	17,028,672,345	13,235,976,981
Thành phẩm	24,786,384,669	45,352,233,494
Hàng hoá	26,466,456	17,394,456
Hàng gửi đi bán	32,578,309	94,446,184
Cộng giá gốc hàng tồn kho	71,448,637,782	82,840,017,944
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,384,418,291)	(2,005,873,557)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	70,064,219,491	80,834,144,387

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,172,010,503	793,478,844
Công cụ, dụng cụ	722,667,504	453,965,305
Chi phí tiền lương Q.lý theo PO chờ phân bổ	733,223,423	
Khác	716,119,576	339,513,539
Thuế GTGT được khấu trừ	3,477,669,486	2,178,104,136
Thuế GTGT được khấu trừ	3,477,669,486	2,178,104,136
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	552,863,785
Thuế TNDN nộp thừa		552,863,785

Tài sản ngắn hạn khác	421,089,314	406,277,007
Tạm ứng	421,089,314	406,277,007
	6,070,769,303	3,930,723,772

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang sau

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	900,098,950	14,674,377,750
Mua trong năm			-
Số dư cuối kỳ	13,774,278,800	900,098,950	14,674,377,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	900,098,950	900,098,950
Khấu hao trong năm	-		-
Số dư cuối kỳ	-	900,098,950	900,098,950
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13,774,278,800	-	13,774,278,800
Số dư cuối kỳ	13,774,278,800	-	13,774,278,800

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Khu kỹ nghệ gỗ		
Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận	100,000,000	100,000,000
Dàn xe SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ	285,784,782	1,786,017,291
CP Tư vấn QH tỷ lệ 1/500 DA khu phức hợp TM căn hộ		207,749,455
Khác	40,691,813	17,148,378
Cộng	426,476,595	2,110,915,124

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem trang sau

9. Nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	45,556,167,880	60,446,290,794
Cộng	45,556,167,880	60,446,290,794
Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay bằng Đồng Việt Nam	27,384,873,689	42,897,799,737
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)	27,384,873,689	42,897,799,737
Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)		17,548,491,057
Vay bằng Ngoại tệ - USD		17,548,491,057
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)	850,119.23 USD	18,171,294,191

Tổng cộng**45,556,167,880****60,446,290,794**Ghi chú:

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, theo HĐTD số 121/14HĐTDHM/NHCT946-NAV ngày 01/07/2014; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 7%/năm (VNĐ), 3.2%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 6 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc.

	31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
10. Phải trả cho người bán			
Nhà cung cấp trong nước		5,590,818,468	8,116,005,646
Nhà cung cấp nước ngoài	261,588.00 USD	5,591,443,500	5,343,843,125
Cộng		11,182,261,968	13,459,848,771
11. Người mua trả tiền trước			
Khách hàng trong nước		89,801,961	47,949,487
Khách hàng nước ngoài	4,367.00 USD	91,274,445	137,905,909
Cộng		181,076,406	185,855,396
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		144,826,129	
Thuế tài nguyên		720,000	1,440,000
Thuế thu nhập cá nhân		71,750,245	36,342,342
Cộng		217,296,374	37,782,342
13. Chi phí phải trả			
Trích CP các công trình xây dựng		1,094,662,385	1,659,110,919
Tiền điện phải trả		67,714,757	93,670,151
Chi phí gia công vecneer gỗ		876,872,386	
Trích trước lương hiệu quả KD			
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole		27,001,000	18,379,664
Chi phí dịch vụ xuất khẩu			
Trích trước chi phí nhân công cơ khí			17,999,998
Cộng		2,066,250,528	1,789,160,732
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Kinh phí công đoàn		604,714,653	611,142,817
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế			
Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn			
Ban đổi mới Doanh nghiệp		388,800,000	388,800,000
Thủ lao HĐQT		187,356,602	56,267,656
Cổ tức phải trả		2,530,200	2,062,800
Phải trả tiền gia công của Xưởng cơ khí (NV2)		480,787,029	1,320,833,379
Phải trả, phải nộp khác		321,484,793	
Cộng		1,985,673,277	2,379,106,652
15. Vốn chủ sở hữu			

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	20%	16,000,000,000	16,000,000,000
Vốn góp của các Cổ đông khác	80%	64,000,000,000	64,000,000,000
Cổ phiếu quỹ		(190,000)	(190,000)
Cộng		79,999,810,000	79,999,810,000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		79,999,810,000	79,999,810,000
Vốn góp đầu năm		79,999,810,000	79,999,810,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		79,998,810,000	79,999,810,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
		Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
d. Cổ tức			
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		0%	9%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-
đ. Cổ phiếu		31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông		8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		20	20
Cổ phiếu phổ thông		20	20
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		7,999,980	7,999,980
Cổ phiếu phổ thông		7,999,980	7,999,980
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển		9,000,581,814	8,383,356,498
Quỹ dự phòng tài chính		2,607,767,787	2,453,461,458
Cộng		11,608,349,601	10,836,817,956

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quý dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,961,504,797	39,574,080,254
Doanh thu khác	18,333,000	
Cộng	61,979,837,797	39,574,080,254
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61,979,837,797	39,574,080,254
Cộng	61,979,837,797	39,574,080,254
18. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51,368,517,728	34,811,800,701
Giá vốn hàng bán khác	13,292,950	
Cộng	51,381,810,678	34,811,800,701
19. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,206,618	34,982,735
Lãi đầu tư trái phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi từ cổ tức được chia	1,034,829,000	1,034,829,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68,628,984	5,050,321
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	433,710	23,910,500
Cộng	1,116,098,312	1,098,772,556
20. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	728,250,099	1,067,581,406
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181,366,178	24,615,565
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	119,398,514	15,486,332
Cộng	1,029,014,791	1,107,683,303
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	27,587,350	26,185,610
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	317,844,891	1,874,806
Chi phí bảo hành	1,611,055,436	396,482,843
Chi phí hao hụt bán hàng	44,434,833	77,876,945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	938,442,586	410,542,274

Chi phí tư vấn giám sát công trình	313,147,474	98,129,441
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	3,252,512,570	1,011,091,919
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Chi phí nhân viên quản lý	2,746,506,620	689,444,286
Chi phí vật liệu quản lý	35,009,823	13,967,954
Chi phí đồ dùng văn phòng	58,194,031	29,396,214
Chi phí khấu hao TSCĐ	61,054,461	78,964,554
Thuế, phí và lệ phí	223,889,492	374,703,741
Chi phí dự phòng	673,817,506	3,196,405,354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247,293,783	127,188,375
Chi phí bằng tiền khác	1,286,429,181	975,869,699
Cộng	5,332,194,897	5,485,940,177
23. Thu nhập khác	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Thu thanh lý tài sản cố định		20,000,000
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê		
Thu nhập khác	46,152,839	1,663,625
Cộng	46,152,839	21,663,625
24. Chi phí khác	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
GTCL của tài sản cố định thanh lý		
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê		
Chi phí khác	27,007,325	948
Cộng	27,007,325	948
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,119,548,688	(1,722,000,613)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,034,829,000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1,034,829,000)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1,084,719,688	(1,722,000,613)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	238,638,331	(689,207,403)
5. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	238,638,331	(689,207,403)
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34,687,839,928	31,633,706,148
Chi phí nhân công	10,172,646,533	7,894,425,108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	886,379,977	832,176,751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,779,157,459	2,192,933,587
Chi phí lập dự phòng	749,724,809	3,196,405,354

Chi phí khác bằng tiền	2,192,760,305	3,146,444,239
Cộng	51,468,509,011	48,896,091,187
	Từ 01/10/2014	Từ 01/10/2013
	đến 31/12/2014	đến 31/12/2013
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,880,910,357	(1,032,793,210)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1,880,910,357	(1,032,793,210)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,999,980	7,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	235	(129)

28. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

28.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

28.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây quá hạn và đã được lập dự phòng theo quy định hiện hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

28.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	45,556,167,880			45,556,167,880
Phải trả người bán	11,182,261,968			11,182,261,968
Chi phí phải trả	2,066,250,528			2,066,250,528
	58,804,680,376	0	0	58,804,680,376
01 tháng 01 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	60,446,290,794			60,446,290,794
Phải trả người bán	13,459,848,771			13,459,848,771
Chi phí phải trả	1,770,781,068			1,770,781,068
	75,676,920,633	0	0	75,676,920,633

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 09 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014.

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức - Phải trả khác	960,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - phải trả cho người bán	25,010,140,486	1,906,784,041
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		Bán hàng - Phải thu của khách hàng	169,682,657	-
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn		Nhận tiền chia cổ tức	2,069,658,000	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 12 tháng năm 2014.

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Doanh thu thuần</u>	<u>Giá vốn</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>
	<u>(1)</u>	<u>(2)</u>	<u>(3)=(1)-(2)</u>
Thành phẩm tấm lợp	108,944,570,115	91,681,429,969	17,263,140,146
Thành phẩm gỗ	99,240,664,269	79,244,634,859	19,996,029,410
Khác	394,316,479	335,282,630	59,033,849
Cộng	208,579,550,863	171,261,347,458	37,318,203,405

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2014

Công ty chỉ có một văn phòng ngoài ra không có chi nhánh nào khác. Doanh thu thành phẩm gỗ trong kỳ chủ yếu là xuất khẩu, doanh thu thành phẩm tấm lợp chủ yếu bán cho thị trường miền Tây. Do đó, không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Trang

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

TP. HCM ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Huệ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16,189,452,947	36,160,959,713	3,281,220,714	51,802,400	55,683,435,774
<i>Mua trong năm</i>		178,844,545		33,000,000	211,844,545
<i>ĐT XDCB hoàn thành</i>	41,907,752	1,584,723,736			1,626,631,488
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			55,828,333		55,828,333
Số dư cuối năm	16,231,360,699	37,924,527,994	3,225,392,381	84,802,400	57,466,083,474
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10,061,113,166	21,891,419,000	2,604,556,885	51,802,400	34,608,891,451
<i>Khấu hao trong năm</i>	475,920,500	2,993,290,106	108,559,639	2,750,000	3,580,520,244
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			55,828,333		55,828,333
Số dư cuối năm	10,537,033,666	24,884,709,106	2,657,288,191	54,552,400	38,133,583,362
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6,128,339,781	14,269,540,713	676,663,829	-	21,074,544,323
Số dư cuối năm	5,694,327,033	13,039,818,888	568,104,190	30,250,000	19,332,500,112



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn	01/01/2014		31/12/2014	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	38.0%	1,724,715	11,498,100,000	1,724,715	11,498,100,000
Cộng		1,149,810	11,498,100,000	1,149,810	11,498,100,000
Đầu tư dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-	-	-
Tổng cộng			11,498,100,000		11,498,100,000

Ghi chú: Trong Quý 4.2013 Số lượng cổ phần đầu tư tại Công ty CP Phát Triển Sài Gòn tăng 50% từ 1.149.810 lên 1.724.715 cổ phần theo thông báo Số: 03/TB-HĐQT-SDC ngày 06 tháng 01 năm 2013. Số lượng CP tăng thêm chỉ theo dõi ngoại bảng, không ghi tăng giá trị đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

29. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	32,747,882,159	(10,397,944,223)	37,306,909,370	(7,767,838,172)	22,349,937,936	29,539,071,198
- Phải thu khác	1,758,344,102		1,588,937,459		1,758,344,102	1,588,937,459
- Tiền và các khoản tương đương	6,996,305,479		1,456,188,721		6,996,305,479	1,456,188,721
TỔNG CỘNG	41,502,531,740	(10,397,944,223)	40,352,035,550	(7,767,838,172)	31,104,587,517	32,584,197,378
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	45,556,167,880		60,446,290,794		45,556,167,880	60,446,290,794
- Phải trả người bán	11,182,261,968		13,459,848,771		11,182,261,968	13,459,848,771
- Chi phí phải trả	2,066,250,528		1,770,781,068		2,066,250,528	1,770,781,068
TỔNG CỘNG	58,804,680,376		75,676,920,633		58,804,680,376	75,676,920,633

